TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
2026.08.14 10:02:50+07'00'

TẬP ĐOÀN DỆT MAY VIỆT NAM
VIETNAM NATIONAL TEXTILE AND GARMENT GROUP
TỔNG CÔNG TY CP DỆT MAY HÒA THỌ
HOA THO TEXTILE - GARMENT JOINT STOCK CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence - Freedom – Happiness

Số: 323/CBTT-HT
No.: 323/CBTT-HT

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 08 năm 2026
Da Nang, August 14, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
REGULAR INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh
To: *- The State Securities Commission*
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: **Tổng Công ty cổ phần Dệt May Hòa Thọ**
Name of organization: Hoa Tho Textile - Garment Joint Stock Corporation
- Mã chứng khoán/ *Stock code*: HTG
- Địa chỉ: 36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng
Address: 36 Ong Ich Duong Street, Cam Le Ward, Da Nang City
- Điện thoại/*Tel.*: 0236.3673215 Fax: 0236.3846290
- Email: office@hoatho.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2026

Contents of disclosure:
- *Reviewed Semi-Annual Separate Financial Statements for the period ended June 30, 2026*
- *Reviewed Semi-Annual Consolidated Financial Statements for the period ended June 30, 2026*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2026 tại đường dẫn: https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026
This information was published on the company's website on August 5, 2026 as in the link: https://hoatho.com.vn/quan-he-co-dong/tinh-hinh-tai-chinh/2026

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng 6 tháng 2026
  Semi-Annual Separate Financial Statements for the first half of 2026
- Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng 2026
  Semi-Annual Consolidated Financial Statements for the first half of 2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

M.S.D.N: 0400101558 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÒA THỌ
P. CẨM LỆ - TP. ĐÀ NẴNG

Nguyễn Văn Cường

KPMG

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101556 ngày 30 tháng 1 năm 2007

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101556 ngày 10 tháng 8 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch
	Bà Trần Tường Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Trị	Thành viên
	Bà Hoàng Thái Trúc	Thành viên *(từ ngày 24/4/2026)*
	Ông Lê Quốc Ân	Thành viên *(đến ngày 23/4/2026)*
Ban Kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Kim Khanh	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
	Ông Hoàng Duy Khánh	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Nguyễn Ngọc Bình	Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thùy Oanh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Thị Hòa Châu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Phước Hoàng	Phó Tổng Giám đốc *(từ ngày 9/3/2026)*
	Ông Phạm Ngọc Trung	Giám đốc điều hành
	Ông Phan Quang Long	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Văn Cường	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Minh Hằng	Giám đốc điều hành
	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Giám đốc điều hành
	Ông Nguyễn Xuân Bình	Giám đốc điều hành *(từ ngày 9/3/2026)*
	Ông Nguyễn Phước Hoàng	Giám đốc điều hành *(đến ngày 8/3/2026)*
	Bà Nguyễn Thị Tường Long	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	36 Ông Ích Đường, Phường Cẩm Lệ Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 56 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

Nguyễn Ngọc Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty"), bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 13 tháng 8 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 56.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện các thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-04-00027-26-1

Wang Toon Kim
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0557-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**2.948.160.051.248**	**2.649.336.085.361**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**92.739.714.911**	**377.058.628.528**
Tiền	111		74.730.345.048	28.733.486.078
Các khoản tương đương tiền	112		18.009.369.863	348.325.142.450
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.252.100.591.904**	**779.898.677.526**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	10(a)	1.252.100.591.904	779.898.677.526
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**659.017.979.176**	**629.853.565.187**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	637.969.215.839	606.616.113.406
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.177.902.019	7.847.924.726
Phải thu ngắn hạn khác	135	12(a)	10.870.861.318	15.389.527.055
Hàng tồn kho	**140**	**13**	**852.920.626.106**	**783.841.832.956**
Hàng tồn kho	141		853.144.249.898	785.603.104.889
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(223.623.792)	(1.761.271.933)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**91.381.139.151**	**78.683.381.164**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	17(a)	8.071.901.586	9.310.237.630
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		81.251.205.802	47.441.891.566
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21(a)	2.026.031.763	790.167.703
Tài sản ngắn hạn khác	165	18	32.000.000	21.141.084.265

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**1.002.958.908.837**	**926.707.658.449**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**782.648.833**	**623.465.192**
Phải thu dài hạn khác	215	12(b)	782.648.833	623.465.192
Tài sản cố định	**220**		**580.869.896.649**	**530.592.102.895**
Tài sản cố định hữu hình	221	14	578.066.627.405	529.160.701.845
Nguyên giá	222		*1.861.906.376.133*	*1.782.300.440.331*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.283.839.748.728)*	*(1.253.139.738.486)*
Tài sản cố định vô hình	227	15	2.803.269.244	1.431.401.050
Nguyên giá	228		*13.786.153.320*	*12.975.673.106*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(10.982.884.076)*	*(11.544.272.056)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**176.017.087.165**	**182.015.850.120**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16	176.017.087.165	182.015.850.120
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**206.589.231.716**	**177.072.441.152**
Đầu tư vào công ty con	261	10(b)	92.748.900.000	92.748.900.000
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	262	10(b)	10.428.000.000	10.428.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	10(b)	6.900.000.000	6.900.000.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	10(b)	(8.233.558.782)	(8.233.558.782)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	10(a)	104.745.890.498	75.229.099.934
Tài sản dài hạn khác	**270**		**38.700.044.474**	**36.403.799.090**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	17(b)	38.276.524.089	35.005.209.479
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	19	423.520.385	1.398.589.611
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.951.118.960.085**	**3.576.043.743.810**

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**2.772.545.713.710**	**2.550.723.898.365**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.466.341.267.714**	**2.258.992.235.927**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	328.674.941.866	263.582.297.643
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.889.610.042	7.534.450.184
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.985.339.100	91.791.140.100
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21(b)	33.550.560.941	24.669.714.364
Phải trả người lao động	315		438.506.418.841	427.219.422.751
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	8.177.065.010	6.202.483.466
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		727.940.613	108.886.990
Phải trả ngắn hạn khác	320	23	25.761.159.256	23.943.145.236
Vay ngắn hạn	321	24(a)	1.514.875.017.654	1.320.739.677.203
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25	108.193.214.391	93.201.017.990
Nợ dài hạn	**330**		**306.204.445.996**	**291.731.662.438**
Vay dài hạn	339	24(b)	306.204.445.996	291.731.662.438

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.178.573.246.375**	**1.025.319.845.445**
Vốn cổ phần	411	27	360.027.080.000	360.027.080.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*360.027.080.000*	*360.027.080.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	28	295.864.513.719	250.148.011.222
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		522.681.652.656	415.144.754.223
- *LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*	*420a*		*336.381.610.908*	*200.006.728.242*
- *LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay*	*420b*		*186.300.041.748*	*215.138.025.981*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300 + 400)	**440**		**3.951.118.960.085**	**3.576.043.743.810**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**31**	**2.641.432.764.421**	**2.456.939.286.801**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**31**	**20.698.913**	**49.080.083**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**31**	**2.641.412.065.508**	**2.456.890.206.718**
Giá vốn hàng bán	**11**	**32**	**2.308.064.144.032**	**2.142.520.176.814**
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**333.347.921.476**	**314.370.029.904**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	33	70.294.603.133	58.239.731.414
Chi phí tài chính	23	34	52.274.984.726	34.663.363.249
Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*44.963.530.133*	*20.790.210.020*
Chi phí bán hàng	25	35	42.182.925.317	35.623.526.159
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	91.922.429.645	82.447.664.307
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 22 - 23 - 25 - 26)	**30**		**217.262.184.921**	**219.875.207.603**
Thu nhập khác	31	37	9.297.873.571	5.298.815.582
Chi phí khác	32	38	2.212.965.092	886.678.639
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**7.084.908.479**	**4.412.136.943**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**224.347.093.400**	**224.287.344.546**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**40**	**37.071.982.426**	**42.508.328.511**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**40**	**975.069.226**	**517.523.121**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**186.300.041.748**	**181.261.492.914**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**224.347.093.400**	**224.287.344.546**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		60.297.878.829	57.701.878.952
Các khoản dự phòng	03		(1.537.648.141)	(2.146.955.075)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.315.316.299)	7.232.939.532
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(51.270.499.791)	(19.965.148.812)
Chi phí đi vay	06		44.963.530.133	20.790.210.020
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**275.485.038.131**	**287.900.269.163**
Tăng các khoản phải thu	09		(39.272.080.483)	(102.020.149.839)
Tăng hàng tồn kho	10		(67.541.145.009)	(6.038.907.584)
Tăng các khoản phải trả	11		88.133.308.791	29.259.932.044
(Tăng)/ giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.032.978.566)	414.609.096
			254.772.142.864	**209.515.752.880**
Chi phí đi vay đã trả	14		(44.535.194.105)	(20.628.502.260)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(26.632.270.716)	(23.513.820.238)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		140.000.000	300.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.194.444.417)	(9.635.888.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**165.550.233.626**	**156.037.541.548**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(119.717.374.392)	(40.705.770.172)
Tiền thu/(chi) từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		567.132.822	(37.037.037)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.222.572.727.854)	(346.240.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		739.419.279.024	288.168.430.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	655.000.000
Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức	27		31.580.437.468	18.448.256.497
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(570.723.252.932)**	**(79.711.120.712)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.218.190.716.831	2.017.090.738.016
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.008.592.382.642)	(1.923.486.266.297)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(88.744.228.500)	(106.482.114.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**120.854.105.689**	**(12.877.642.281)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(284.318.913.617)**	**63.448.778.555**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**9**	**377.058.628.528**	**454.019.286.437**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**9**	**92.739.714.911**	**517.468.064.992**

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng Công ty

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau của Tổng Công ty:

Tên	Thông tin chính
▪ Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ - Trụ sở chính	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp lần đầu số 0400101556 ngày 30 tháng 1 năm 2007. Bao gồm các chi nhánh hoạt động trên cùng địa bàn: - Nhà máy May Hòa Thọ 1 - Nhà máy May Veston Hòa Thọ - Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1 - Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2 - Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ - Trung tâm Thương mại Hòa Thọ
▪ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ tại Thành phố Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101556-001 ngày 27 tháng 12 năm 2013 với tư cách là một chi nhánh của Tổng Công ty
▪ Chi nhánh Thành phố Hà Nội - Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101556-003 ngày 21 tháng 10 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tổng Công ty

Tên	Thông tin chính
▪ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ - Công ty May Hòa Thọ Điện Bàn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101556-004 ngày 14 tháng 3 năm 2007 với tư cách là một chi nhánh của Tổng Công ty
▪ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ - Công ty May Hòa Thọ - Đông Hà	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101556-008 ngày 18 tháng 5 năm 2007 với tư cách là một chi nhánh của Tổng Công ty
▪ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ tại Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101556-009 ngày 31 tháng 8 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tổng Công ty
▪ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ - Nhà máy May Hòa Thọ - Quảng Ngãi	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101556-014 ngày 31 tháng 10 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tổng Công ty
▪ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ - Nhà máy May Quế Sơn	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101556-019 ngày 29 tháng 3 năm 2019 với tư cách là một chi nhánh của Tổng Công ty
▪ Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ - Nhà máy May Hòa Thọ Triệu Phong	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101556-020 ngày 29 tháng 7 năm 2020 với tư cách là một chi nhánh của Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 5 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2026: 5 công ty con và 2 công ty liên kết), được liệt kê trong Thuyết minh 10(b).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có 8.859 nhân viên (1/1/2026: 8.918 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán sáu tháng của Tổng Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tổng Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Tổng Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4(d)); và
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận (Thuyết minh 4(k)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ngoại trừ các thay đổi theo quy định của Thông tư 99 được trình bày tại Thuyết minh 3, các chính sách kế toán khác được Tổng Công ty áp dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến khả năng Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng bị mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập đối với các khoản phải thu quá hạn hoặc được đánh giá là có khả năng không thu hồi được.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với sản phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ phù hợp theo mức công suất bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	2 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Tổng Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác

Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác chủ yếu bao gồm các chi phí thuê và sửa chữa cải tạo tài sản. Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác ban đầu được thể hiện theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 10 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(k) Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận tại thời điểm Hội đồng Quản trị hoặc Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty thông qua việc phân phối cổ tức cho cổ đông và nghĩa vụ chi trả của Công ty trở nên vô điều kiện.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp báo cáo tình hình tài chính cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Tuy nhiên, thu nhập từ tiền lãi không được ghi nhận đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn đã được trích lập dự phòng tổn thất do không có khả năng thu hồi.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê mà Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí sản xuất kinh doanh

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trừ trường hợp các chi phí liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, các khoản chi phí này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ – Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ trước.

5. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.

7. Các khoản mục bất thường

Tổng Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

8. Các thay đổi trong cơ cấu của Tổng Công ty

Không có thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu của Tổng Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền mặt	71.723.000	95.875.000
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	74.658.622.048	28.637.611.078
Các khoản tương đương tiền (**)	18.009.369.863	348.325.142.450
	92.739.714.911	377.058.628.528

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm là 4,75% (1/1/2026: từ 4,75% đến 6,0%).

(*) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tên ngân hàng		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	40.133.743.065	15.843.415.824
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.995.174.464	345.765.096
Các ngân hàng khác	7.529.704.519	12.448.430.158
	74.658.622.048	28.637.611.078

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tên ngân hàng		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	18.009.369.863	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	176.511.821.924
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	138.718.306.826
Các ngân hàng khác	-	33.095.013.700
	18.009.369.863	348.325.142.450

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

10. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026			1/1/2026		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND (Phân loại lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	1.250.929.161.904	1.250.929.161.904	-	777.555.817.526	777.555.817.526	-
▪ Phải thu về cho vay	1.171.430.000	1.171.430.000	-	2.342.860.000	2.342.860.000	-
	1.252.100.591.904	1.252.100.591.904	-	779.898.677.526	779.898.677.526	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	104.745.890.498	104.745.890.498	-	75.229.099.934	75.229.099.934	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất năm từ 4,7% đến 9% (1/1/2026: từ 4,75% đến 8,2%).

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán, với lãi suất năm từ 7,5% đến 9% (1/1/2026: từ 7,5% đến 8,2%).

Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ. Giá trị có thể thu hồi của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty đã thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị ghi sổ là 12.500 triệu VND (1/1/2026: 12.500 triệu VND) tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 24).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	30/6/2026					1/1/2026				
		Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào:											
Công ty con											
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	Đà Nẵng	775.863	76,88%	76,88%	2.667.900.000	-	775.863	76,88%	76,88%	2.667.900.000	-
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Hội An	Đà Nẵng	541.800	54,18%	54,18%	5.418.000.000	-	541.800	54,18%	54,18%	5.418.000.000	-
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	Đà Nẵng	817.300	81,73%	81,73%	8.173.000.000	-	817.300	81,73%	81,73%	8.173.000.000	-
Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình	Đà Nẵng	7.449.000	74,49%	74,49%	74.490.000.000	-	7.449.000	74,49%	74,49%	74.490.000.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ	Đà Nẵng	-	100%	100%	2.000.000.000	-	-	100%	100%	2.000.000.000	-
					92.748.900.000	-				92.748.900.000	-
Công ty liên kết											
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	Đà Nẵng	642.800	30,61%	30,61%	6.428.000.000	-	642.800	30,61%	30,61%	6.428.000.000	-
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	Đà Nẵng	400.000	20,00%	20,00%	4.000.000.000	(1.933.558.782)	400.000	20,00%	20,00%	4.000.000.000	(1.933.558.782)
					10.428.000.000	(1.933.558.782)				10.428.000.000	(1.933.558.782)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Địa chỉ	30/6/2026 Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	1/1/2026 Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đơn vị khác											
Công ty Cổ phần Bao bì Hòa Thọ - Quảng Đà	Đà Nẵng	60.000	10,91%	10,91%	600.000.000	-	60.000	10,91%	10,91%	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt May TP. Hồ Chí Minh	TP. Hồ Chí Minh	630.000	14,00%	14,00%	6.300.000.000	(6.300.000.000)	630.000	14,00%	14,00%	6.300.000.000	(6.300.000.000)
					6.900.000.000	(6.300.000.000)				6.900.000.000	(6.300.000.000)
					110.076.900.000	(8.233.558.782)				110.076.900.000	(8.233.558.782)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính dài hạn để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị có thể thu hồi sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Motives International (Hong Kong) Limited	147.747.098.247	-	163.007.372.409	-
Haggar Clothing Co.	110.862.980.882	-	114.529.023.052	-
Các khách hàng khác	379.359.136.710	-	329.079.717.945	-
	637.969.215.839	-	606.616.113.406	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 612.166 triệu VND (1/1/2026: 399.520 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 24(a)).

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty mẹ				
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	28.002.754	-	91.677.125	-
Các công ty con				
Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình	10.711.000	-	20.432.181.117	-
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ	3.731.588.276	-	295.318.891	-
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam	-	-	68.334.105	-
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam				
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh	-	-	21.826.612	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

12. Phải thu khác

(a) Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND (Phân loại lại)	Dự phòng VND (Phân loại lại)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.163.794.500	-	-	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.823.125.357	-	6.631.114.756	-
Tạm ứng nhân viên	1.903.478.873	-	1.900.447.253	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp	1.313.655.102	-	418.169.161	-
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	1.759.103.904	-	4.688.957.075	-
Phải thu khác	1.907.703.582	-	1.750.838.810	-
	10.870.861.318	-	15.389.527.055	-

(b) Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	762.648.833	-	603.465.192	-
Đặt cọc taxi	20.000.000	-	20.000.000	-
	782.648.833	-	623.465.192	-

13. Hàng tồn kho

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	113.486.556.777	-	91.496.658.910	-
Nguyên vật liệu	228.661.868.083	-	234.039.028.578	-
Công cụ và dụng cụ	1.323.510.306	-	1.029.190.777	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	462.827.307.837	-	379.922.574.018	(1.315.637.970)
Sản phẩm	29.003.467.726	(172.278.867)	19.718.065.298	(104.285.925)
Hàng hóa	2.837.481.137	(24.081.747)	2.611.650.884	(4.333.328)
Hàng gửi đi bán	15.004.058.032	(27.263.178)	56.785.936.424	(337.014.710)
	853.144.249.898	(223.623.792)	785.603.104.889	(1.761.271.933)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 855 triệu VND (1/1/2026: 5.681 triệu VND) sản phẩm, hàng hóa và hàng gửi đi bán được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 843.515 triệu VND (1/1/2026: 783.842 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 24(a)).

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	437.033.329.285	1.090.826.147.723	138.436.857.772	14.207.679.547	101.796.426.004	1.782.300.440.331
Tăng trong kỳ	2.110.364.937	7.110.460.210	4.188.436.222	2.599.699.501	764.825.648	16.773.786.518
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.872.389.632	86.611.863.198	2.984.115.455	16.868.488	56.589.120	94.541.825.893
Thanh lý	(4.955.055.116)	(19.726.202.051)	(506.400.000)	(641.633.886)	(5.880.385.556)	(31.709.676.609)
Số dư cuối kỳ	439.061.028.738	1.164.822.269.080	145.103.009.449	16.182.613.650	96.737.455.216	1.861.906.376.133
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	222.134.646.386	858.603.385.796	72.715.736.186	9.074.469.862	90.611.500.256	1.253.139.738.486
Khấu hao trong kỳ	10.611.388.172	40.279.294.890	6.629.399.800	669.955.081	1.729.709.080	59.919.747.023
Thanh lý	(2.901.545.926)	(19.719.926.592)	(180.522.214)	(641.633.886)	(5.776.108.163)	(29.219.736.781)
Số dư cuối kỳ	229.844.488.632	879.162.754.094	79.164.613.772	9.102.791.057	86.565.101.173	1.283.839.748.728
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	214.898.682.899	232.222.761.927	65.721.121.586	5.133.209.685	11.184.925.748	529.160.701.845
Số dư cuối kỳ	209.216.540.106	285.659.514.986	65.938.395.677	7.079.822.593	10.172.354.043	578.066.627.405

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá 783.944 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 776.184 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 182.859 triệu VND (1/1/2026: 208.948 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty (Thuyết minh 24).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	12.975.673.106
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.750.000.000
Xóa sổ	(939.519.786)
Số dư cuối kỳ	13.786.153.320
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	11.544.272.056
Khấu hao trong kỳ	378.131.806
Xóa sổ	(939.519.786)
Số dư cuối kỳ	10.982.884.076
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	1.431.401.050
Số dư cuối kỳ	2.803.269.244

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 9.349 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (1/1/2026: 9.305 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	182.015.850.120	16.435.146.507
Tăng trong kỳ	90.293.062.938	8.484.341.097
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(94.541.825.893)	(22.544.752.474)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.750.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	176.017.087.165	2.374.735.130

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2026	**1/1/2026**
	VND	**VND**
Đầu tư cải tạo tổng thể và bổ sung thiết bị nhà máy sợi 2	80.067.101.727	135.793.876.812
Hệ thống điện Năng lượng mặt trời	34.663.875.379	25.060.684.723
Đầu tư cải tạo Công ty May Điện Bàn	35.946.916.380	14.170.647.555
Dự án đầu tư chiều sâu thiết bị ngành sợi	17.900.174.950	318.071.921
Các công trình khác	7.439.018.729	6.672.569.109
	176.017.087.165	182.015.850.120

17. Chi phí chờ phân bổ

(a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trả trước phí bảo hiểm	817.582.040	2.442.565.456
Công cụ và dụng cụ	732.328.631	1.127.790.063
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	2.196.425.092	1.232.073.593
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.325.565.823	4.507.808.518
	8.071.901.586	9.310.237.630

(b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	21.220.267.637	13.784.941.842	35.005.209.479
Tăng trong kỳ	8.756.602.487	5.450.084.663	14.206.687.150
Phân bổ trong kỳ	(6.050.947.464)	(4.860.424.441)	(10.911.371.905)
Thanh lý	(24.000.635)	-	(24.000.635)
Số dư cuối kỳ	23.901.922.025	14.374.602.064	38.276.524.089

18. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Tiền bị hạn chế sử dụng	32.000.000	21.141.084.265
	32.000.000	21.141.084.265

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	-	263.127.594
Doanh thu chưa thực hiện	20%	497.142.853	888.314.380
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	247.147.637
		497.142.853	1.398.589.611
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	(73.622.468)	-
		(73.622.468)	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		423.520.385	1.398.589.611

20. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Hultafors Group AB	20.497.038.164	32.338.943.491
Các nhà cung cấp khác	308.177.903.702	231.243.354.152
	328.674.941.866	263.582.297.643

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	3.202.078.908	3.699.937.213
Công ty con		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên	14.416.358.567	11.796.813.717
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Hội An	10.273.226.937	13.601.344.668
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ	1.883.945.770	1.947.524.315
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh	2.596.715.214	2.645.429.145
Công ty Cổ phần May Hoà Thọ - Quảng Nam	-	11.278.019
Công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Dệt May Huế	8.014.855	7.735.939
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Tín – công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên gia đình thân cận của một người quản lý chủ chốt của Tổng Công ty	653.460.353	596.681.208
	33.033.800.604	34.306.744.224

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 30 ngày đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

21. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số bù trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế thu nhập cá nhân	790.167.703	2.026.031.763	(790.167.703)	2.026.031.763

(b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	1/1/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.506.552.236	70.432.135.773	(69.445.802.012)	5.492.885.997
Thuế nhập khẩu	15.671.348	1.364.766.090	(1.348.396.184)	32.041.254
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.585.837.980	37.071.982.426	(26.632.270.716)	28.025.549.690
Thuế thu nhập cá nhân	2.561.652.800	5.263.367.767	(7.824.936.567)	84.000
Tiền thuê đất	-	6.077.656.931	(6.077.656.931)	-
Các loại thuế khác	-	399.309.373	(399.309.373)	-
	24.669.714.364	120.609.218.360	(111.728.371.783)	33.550.560.941

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí hoạt động	4.186.034.297	3.171.866.863
Chi phí lãi vay	1.241.395.018	813.058.990
Chi phí tiền điện, nước	2.465.061.806	2.170.325.613
Các khoản trích trước khác	284.573.889	47.232.000
	8.177.065.010	6.202.483.466

23. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Phân loại lại)
Kinh phí công đoàn	21.100.048.773	21.656.345.514
Ứng trước từ khách hàng cho các khoản chi hộ	687.329.460	317.450.813
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.973.781.023	1.969.348.909
	25.761.159.256	23.943.145.236

24. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2026	Biến động trong kỳ			30/6/2026
	Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	Giá trị ghi sổ VND
Vay ngắn hạn	1.313.214.150.901	2.191.219.397.833	(2.004.921.394.285)	(287.103.762)	1.499.225.050.687
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 24(b))	7.525.526.302	11.821.794.324	(3.670.988.357)	(26.365.302)	15.649.966.967
	1.320.739.677.203	2.203.041.192.157	(2.008.592.382.642)	(313.469.064)	1.514.875.017.654

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay ngân hàng 1 (ii)	VND	6,5% - 7,9%	394.596.538.447	162.236.312.563
Vay ngân hàng 2 (ii)	VND	5,9% - 7,6%	345.922.792.035	546.983.649.782
Vay ngân hàng 3 (ii)	VND	6,2% - 7,5%	213.081.763.784	50.196.192.737
Vay ngân hàng 4 (ii)	USD	3,7% - 3,8%	172.052.942.451	193.076.592.965
Vay ngân hàng 5 (ii)	USD	3,0% - 4,1%	121.155.630.871	139.658.007.019
Vay ngân hàng 6 (ii)	VND	4,0%	75.539.003.872	131.997.622.070
Vay ngân hàng 7 (ii)	VND	6,8%-7,3%	59.493.055.879	-
Vay ngân hàng 8 (i)	USD	3,4%-3,5%	49.286.128.033	
Vay ngân hàng 9 (i)	VND	6,3%	31.985.179.919	-
Vay ngân hàng 10 (ii)	VND	7,7%	31.624.014.647	
Vay ngân hàng 11 (ii)	VND	7,3%	4.488.000.749	17.696.531.571
Vay ngân hàng 12 (i)	VND	3,6% - 4,5%	-	49.999.206.158
Vay ngân hàng 13 (ii)	VND	1,5%	-	21.370.036.036
			1.499.225.050.687	1.313.214.150.901

(i) Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số khoản hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh 10(a)), một số khoản phải thu khách hàng (Thuyết minh 11(a)), một số hàng tồn kho (Thuyết minh 13) và tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty (Thuyết minh 14).

(b) Vay dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Vay dài hạn	321.854.412.963	299.257.188.740
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 24(a))	(15.649.966.967)	(7.525.526.302)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	306.204.445.996	291.731.662.438

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ngân hàng 1 (i)	VND	5,8% - 6,8%	2034	111.833.329.418	84.862.010.420
Tập đoàn Dệt May Việt Nam – Công ty mẹ (ii)	USD	SOFR + 0,7%	2039	210.021.083.545	214.395.178.320
				321.854.412.963	299.257.188.740

(i) Khoản vay này được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty (Thuyết minh 14).

(ii) Đây là khoản vay được Tập đoàn Dệt May Việt Nam cho vay lại từ nguồn vốn vay của Ngân hàng Phát triển Châu Á có hạn mức là 9.042.587 USD và được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty (Thuyết minh 14).

25. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	93.201.017.990	74.994.887.391
Trích lập trong kỳ	33.046.640.818	41.571.093.600
Tăng khác	140.000.000	300.000.000
Sử dụng trong kỳ	(18.194.444.417)	(9.635.888.834)
Số dư cuối kỳ	108.193.214.391	107.230.092.157

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	360.027.080.000	208.385.253.247	283.340.579.817	851.752.913.064
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	181.261.492.914	181.261.492.914
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	41.762.757.975	(41.762.757.975)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(41.571.093.600)	(41.571.093.600)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	360.027.080.000	250.148.011.222	381.268.221.156	991.443.312.378
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	360.027.080.000	250.148.011.222	415.144.754.223	1.025.319.845.445
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	186.300.041.748	186.300.041.748
Phân bổ vào quỹ đầu tư phát triển	-	45.716.502.497	(45.716.502.497)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(33.046.640.818)	(33.046.640.818)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	360.027.080.000	295.864.513.719	522.681.652.656	1.178.573.246.375

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	36.002.708	360.027.080.000	36.002.708	360.027.080.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	360.027.080.000	36.002.708	360.027.080.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	36.002.708	360.027.080.000	36.002.708	360.027.080.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	30/6/2026 và 1/1/2026		
	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	**VND**	**%**
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	22.274.205	222.742.050.000	61,87%
Các cổ đông khác	13.728.503	137.285.030.000	38,13%
	36.002.708	360.027.080.000	100%

28. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 vào Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 45.717 triệu VND (2025: 41.763 triệu VND).

29. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 24 tháng 4 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 108.008 triệu VND và cổ tức bằng cổ phiếu trị giá 72.005 triệu VND (tương đương tỷ lệ chia 50%/vốn điều lệ) cho năm 2025, trong đó, khoản cổ tức đã tạm ứng trong năm 2025 là 90.006 triệu VND (2025: cổ tức bằng tiền trị giá 144.011 triệu VND (tương đương tỷ lệ chia 40%/vốn điều lệ) cho năm 2024, trong đó, khoản cổ tức đã tạm ứng trong năm 2024 là 144.011 triệu VND).

Theo Thông báo số 226/HT-THPC của Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ gửi Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC), ngày đăng ký cuối cùng để chốt danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức là ngày 17 tháng 7 năm 2026. Căn cứ quy định hiện hành và quyền lợi của cổ đông đã được xác lập tại thời điểm này, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản cổ tức phải trả cho cổ đông vào ngày 17 tháng 7 năm 2026.

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng một năm	25.679.678.554	26.043.436.643
Trong vòng hai đến năm năm	70.122.940.008	76.507.700.310
Sau năm năm	87.093.310.139	93.366.510.069
	182.895.928.701	195.917.647.022

Các tài sản thuê hoạt động bao gồm:

	Thời hạn thuê (năm)	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Thuê đất	23 - 50	149.825.309.438	156.098.509.368
Thuê tài sản	10	33.070.619.263	39.819.137.654
		182.895.928.701	195.917.647.022

(b) Tài sản, nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba hoặc nhận gia công

	Đơn vị tính	30/6/2026 Số lượng	1/1/2026 Số lượng
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 1	Mét	38.371.264	32.021.539
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 2	Cái	21.321.271	13.288.299
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 3	Yard	2.137.771	1.148.832
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 4	Bộ	1.608.924	342.654
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 5	Cuộn	53.687	29.505
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 6	Đôi	2	2
Nguyên phụ liệu nhận gia công nhóm 7	Kilôgram	84.991	-
		63.577.910	46.830.831

(c) Ngoại tệ

	30/6/2026		1/1/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.523.959,25	66.355.607.294	1.781.404,59	46.466.180.041
Trong đó: Ngoại tệ bị hạn chế sử dụng	-	-	*809.087,17*	*21.109.084.265*

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Tổng Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong Báo cáo tình hình tài chính:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	16.324.000.000	63.960.000.000
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	81.040.474.000	134.490.000.000
	97.364.474.000	198.450.000.000

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng và gia công hàng may mặc, sợi	2.625.863.091.655	2.442.302.263.615
▪ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	15.569.672.766	14.637.023.186
	2.641.432.764.421	2.456.939.286.801
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(20.698.913)	(49.080.083)
Doanh thu thuần	2.641.412.065.508	2.456.890.206.718

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ gia công hàng may mặc, sợi	2.298.070.796.083	2.132.942.450.056
Giá vốn hàng bán và dịch vụ khác	11.530.996.090	10.835.841.019
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.537.648.141)	(1.258.114.261)
	2.308.064.144.032	2.142.520.176.814

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay và ứng trước	44.918.625.024	14.442.502.664
Cổ tức được chia	7.418.444.500	5.723.094.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.640.850.172	38.071.518.311
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.315.316.299	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.367.138	2.615.939
	70.294.603.133	58.239.731.414

34. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	44.963.530.133	20.790.210.020
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.311.454.593	7.328.352.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	7.232.939.532
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(888.840.814)
Chi phí tài chính khác	-	200.702.000
	52.274.984.726	34.663.363.249

35. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.752.664.427	2.341.484.033
Chi phí vật liệu, bao bì	209.937.843	311.862.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.829.690	317.267.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.697.129.617	25.373.440.100
Chi phí khác	7.502.363.740	7.279.471.990
	42.182.925.317	35.623.526.159

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	45.136.320.430	39.094.387.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.684.876.040	5.803.743.727
Thuế, phí và lệ phí	7.234.460.634	5.878.283.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.756.702.400	15.152.356.870
Chi phí khác	16.110.070.141	16.518.892.995
	91.922.429.645	82.447.664.307

37. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Tiền phạt, bồi thường, thưởng nhận được	8.981.430.118	4.646.745.091
Các khoản thu nhập khác	316.443.453	651.816.843
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	253.648
	9.297.873.571	5.298.815.582

38. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	1.066.569.733	-
Tiền phạt hợp đồng, chậm nộp thuế	164.265.704	205.675.070
Các khoản chi phí khác	982.129.655	681.003.569
	2.212.965.092	886.678.639

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.377.069.987.457	1.284.106.381.134
Chi phí nhân viên	771.936.449.736	690.255.838.387
Chi phí khấu hao và phân bổ	60.297.878.829	57.701.878.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	269.569.130.868	247.509.991.814

40. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	37.121.259.247	42.498.691.274
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(49.276.821)	9.637.237
	37.071.982.426	42.508.328.511
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	975.069.226	517.523.121
	38.047.051.652	43.025.851.632

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	30/6/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	224.347.093.400	224.287.344.546
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	44.869.418.680	44.857.468.909
Chi phí không được khấu trừ thuế	499.048.355	452.927.137
Thu nhập không bị tính thuế	(1.483.688.900)	(1.144.618.900)
Biến động của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	(5.509.245.687)	(854.685.251)
Dự phòng (thừa)/thiếu trong những kỳ trước	(49.276.821)	9.637.237
Giảm thuế (*)	(279.203.975)	(294.877.500)
	38.047.051.652	43.025.851.632

(*) Tổng Công ty được giảm thuế theo quy định tại Điều 21, Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập Doanh nghiệp. Theo đó, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, xây dựng, vận tải sử dụng từ 10 đến 100 lao động nữ, trong đó số lao động nữ chiếm trên 50% tổng số lao động có mặt thường xuyên hoặc sử dụng thường xuyên trên 100 lao động nữ mà số lao động nữ chiếm trên 30% tổng số lao động có mặt thường xuyên của doanh nghiệp được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với số tiền thực chi thêm cho người lao động nữ.

(c) Biến động của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận

Biến động của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(27.546.228.435)	(5.509.245.687)	-	-

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Công ty mẹ - *Tập đoàn Dệt May Việt Nam*		
Mua hàng hóa và dịch vụ	7.329.478.182	7.594.234.518
Thanh toán gốc vay	3.670.988.357	3.225.664.506
Chi phí lãi vay	5.827.111.826	6.659.081.104
Các công ty con		
Công ty Cổ phần Thời trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.578.130.618	6.139.029.422
Mua dịch vụ	622.958.476	2.882.339.149
Thu nhập cổ tức	1.163.794.500	1.163.794.500
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Hội An		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	805.928.382	820.441.126
Mua hàng hóa và dịch vụ	28.527.738.211	27.883.035.590
Cổ tức nhận được thông qua bù trừ công nợ	541.800.000	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	990.302.279	1.012.221.172
Mua hàng hóa và dịch vụ	39.521.491.125	35.850.330.583
Cổ tức nhận được thông qua bù trừ công nợ	408.650.000	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	197.942.878
Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	149.686.660	135.969.775
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.575.963.922	3.091.313.718
Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ - Thăng Bình		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	56.272.403	32.054.954.814
Cổ tức nhận được bằng tiền	4.469.400.000	3.724.500.000
Các công ty liên kết		
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	972.355.750	1.089.602.552
Mua hàng hóa và dịch vụ	37.610.889.338	34.616.548.552
Nhận hoàn trả gốc cho vay	1.171.430.000	1.171.430.000
Thu nhập lãi cho vay và ứng trước	77.131.444	217.943.325
Công ty Cổ phần May Hòa Thọ - Quảng Nam		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	212.012.292	123.852.329
Cổ tức nhận được bằng tiền	642.800.000	642.800.000
Mua dịch vụ	-	5.411.316.333
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Công ty Cổ phần Dệt May Huế		
Bán hàng hóa	23.827.801	235.249.543
Mua hàng hóa và dịch vụ	338.847.121	53.343.629
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú		
Bán hàng hóa và dịch vụ	9.009.092	10.631.817
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.387.002.534	1.387.002.534
Công ty Cổ phần Vinatex Hồng Lĩnh		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	23.359.409	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026	**30/6/2025**
	VND	**VND**
Công ty Cổ phần Bao bì Hoà Thọ - Quảng Đà		
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.669.409.480	8.952.919.544
Thu nhập từ cổ tức	192.000.000	192.000.000
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Tín - công ty có người quản lý chủ chốt là thành viên gia đình thân cận của một người quản lý chủ chốt của Tổng Công ty		
Mua dịch vụ	1.439.737.827	1.286.166.756
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi của người quản lý chủ chốt		
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2.075.853.959	1.315.182.815
Thành viên 1 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.315.984.016	910.747.604
Thành viên 2 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.263.865.291	857.555.715
Thành viên 3 của Ban Điều hành		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.111.750.978	813.054.568
Thành viên 4 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	874.810.466	709.037.343
Thành viên 5 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.228.204.203	715.002.939
Thành viên 6 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.138.143.654	696.362.356
Thành viên 7 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	992.244.512	744.746.877
Thành viên 8 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	1.018.114.744	701.628.059
Thành viên 9 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	428.576.191	-

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Thành viên 10 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	981.157.639	641.216.128
Thành viên 11 của Ban Điều hành		
Tiền lương và thưởng	-	255.000.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thưởng và thù lao	498.436.407	345.141.115
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thưởng và thù lao	2.126.231.494	2.389.155.166
Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thưởng và thù lao	580.309.940	198.997.246
Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị		
Thù lao	66.666.666	60.000.000
Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị		
Thù lao và thưởng	458.120.000	221.333.332
Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương, thưởng và thù lao	726.101.523	536.730.627

42. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2026 VND	30/6/2025 VND
Bù trừ cổ tức được nhận với công nợ phải trả	950.450.000	-
Bù trừ công nợ được nhận với lãi cho vay, ứng trước	77.131.444	217.943.325
Bù trừ công nợ được nhận với tiền thanh lý tài sản cố định	-	197.942.878

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

43. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với số liệu trình bày trong báo cáo tình hình tài chính riêng và các thuyết minh liên quan; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với số liệu trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh liên quan.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi trên cơ sở phi hồi tố chính sách kế toán đối với các giao dịch bằng ngoại tệ, tài khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tài khoản các khoản phải thu, và tài khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận. Do vậy, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính của kỳ hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính riêng

	Mã số	1/1/2026 (Phân loại lại) VND	1/1/2026 (Theo báo cáo trước đây) VND
Tiền	111	28.733.486.078	49.874.570.343
Các khoản tương đương tiền	112	348.325.142.450	346.631.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	779.898.677.526	768.795.315.000
Phải thu ngắn hạn khác	135	15.389.527.055	28.398.131.965
Tài sản ngắn hạn khác	165	21.141.084.265	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	75.229.099.934	75.018.000.000
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	91.791.140.100	-
Phải trả ngắn hạn khác	320	23.943.145.236	115.734.285.336

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Thùy Linh	Nguyễn Thị Tường Long	Nguyễn Ngọc Bình
Chuyên viên	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*